

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2025

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Giấy đề nghị tạm ứng cấp dự toán ngân sách tháng 8 năm 2025 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp đã được Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2 đồng ý tạm cấp dự toán;

Căn cứ Phiếu điều chỉnh dự toán ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2 về việc điều chỉnh dự toán từ Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp (cũ) sang Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp (mới);

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-SCT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện chi trả chính sách theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-SCT ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện chi trả chính sách theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-SCT ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp, Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các Phòng, Đội QLTT;
- Trang TTĐT Chi cục QLTTĐT (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCHC. *my*



CHI CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Văn Nguyễn

Đơn vị: Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp
Chương: 416

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
Quý III năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.818,6	23.263,9	73,11%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	31.818,6	23.263,9	73,11%	
1	Chi quản lý hành chính	31.818,6	23.263,9	73,11%	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.876,0	8.409,4	52,97%	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.942,6	14.854,5	93,17%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Huỳnh Văn Nguyễn

Mã chương: 416

Đơn vị: Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp

Mã DẠQHNS: 1136286

THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2025



Nội dung	Mục lục NSNN				Tổng số
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13				8.409.433.411
<i>Quản lý nhà nước</i>		341			8.409.433.411
Tiền lương			6000		4.151.218.888
<i>Lương theo ngạch, bậc</i>			6001		4.151.218.888
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050		67.560.000
<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>			6051		67.560.000
Phụ cấp lương			6100		2.277.406.638
<i>Phụ cấp chức vụ</i>			6101		126.594.000
<i>Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ</i>			6105		
<i>Phụ cấp ưu đãi nghề</i>			6112		1.011.698.298
<i>Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc</i>			6113		2.480.400
<i>Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề</i>			6115		53.157.312
<i>Phụ cấp công vụ</i>			6124		1.083.476.628
Tiền thưởng			6200		17.546.000
<i>Thưởng thường xuyên</i>			6201		17.546.000
Phúc lợi tập thể			6250		264.512.055
<i>Chi khác</i>			6299		264.512.055
Các khoản đóng góp			6300		957.014.980
<i>Bảo hiểm xã hội</i>			6301		788.920.389
<i>Bảo hiểm y tế</i>			6302		135.243.493
<i>Kinh phí công đoàn</i>			6303		31.108.998
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>			6304		1.742.100
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500		206.764.506
<i>Tiền điện</i>			6501		134.182.122
<i>Tiền nước</i>			6502		10.197.509
<i>Tiền nhiên liệu</i>			6503		59.071.240
<i>Tiền vệ sinh, môi trường</i>			6504		3.313.635
Vật tư văn phòng			6550		106.236.195
<i>Văn phòng phẩm</i>			6551		43.288.010
<i>Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng</i>			6552		
<i>Vật tư văn phòng khác</i>			6599		62.948.185
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600		45.079.591
<i>Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax</i>			6601		2.078.850
<i>Cước phí bưu chính</i>			6603		4.237.081
<i>Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng</i>			6605		35.826.660
<i>Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện</i>			6608		1.187.000
<i>Khoản điện thoại</i>			6618		1.750.000
<i>Khác</i>			6649		
Hội nghị			6650		3.477.000
<i>Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển</i>			6655		2.400.000



Nội dung	Mục lục NSNN				Tổng số
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	
Chi phí khác			6699		1.077.000
Công tác phí			6700		68.820.400
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701		38.520.400
Phụ cấp công tác phí			6702		28.300.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703		
Khoản công tác phí			6704		2.000.000
Chi phí thuê mướn			6750		134.624.000
Thuê lao động trong nước			6757		106.650.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		27.974.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900		46.751.500
Ô tô dùng chung			6901		3.420.000
Nhà cửa			6907		
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912		24.285.500
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913		17.366.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921		1.680.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000		3.707.800
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		3.707.800
Mua sắm tài sản vô hình			7050		10.200.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053		10.200.000
Chi khác			7750		35.877.858
Chi các khoản phí và lệ phí			7756		1.463.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757		6.560.700
Chi tiếp khách			7761		24.344.158
Chi các khoản khác			7799		3.510.000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850		12.636.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854		12.636.000
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12				266.859.317
Quản lý nhà nước		341			266.859.317
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400		122.400.000
Chi khác			6449		122.400.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500		9.166.134
Tiền nhiên liệu			6503		9.166.134
Vật tư văn phòng			6550		38.275.421
Văn phòng phẩm			6551		31.485.541
Vật tư văn phòng khác			6599		6.789.880
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600		
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605		
Công tác phí			6700		23.500.000
Phụ cấp công tác phí			6702		23.500.000
Chi phí thuê mướn			6750		63.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		63.000.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000		10.486.500
Chi khác			7049		10.486.500
Chi khác			7750		31.262
Chi các khoản phí và lệ phí			7756		31.262

Nội dung	Mục lục NSNN				Tổng số
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	
Quỹ tiền thưởng	18				166.000.000
<i>Quản lý nhà nước</i>		341			166.000.000
Tiền thưởng			6200		166.000.000
<i>Thưởng khác</i>			6249		166.000.000
Nguồn tinh giản biên chế	23				14.421.617.538
<i>Quản lý nhà nước</i>		341			14.421.617.538
Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm			8000		14.421.617.538
<i>Chi tinh giản biên chế</i>			8006		14.421.617.538
Cộng:					23.263.910.266

